TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2026/HNGĐ-PT
Ngày 11-6-2026
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Bà Quách Thanh Bình,

Ông Phan Trịnh Minh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Nguyễn Thị Mai Hương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 61/2026/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2026 về việc "Tranh chấp ly hôn".

Do Bản án sơ thẩm số 1329/2025/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực H, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3415/2026/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Mai Văn B, sinh năm 1976; Căn cước công dân số 038076000139; Địa chỉ: Căn hộ A, khối C chung cư C Đường A, Khu phố A, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin vắng mặt)

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976; Căn cước công dân số 036176019540; Địa chỉ: Căn hộ A, khối C chung cư C Đường A, Khu phố A, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Do có kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Theo Đơn khởi kiện ngày 30/6/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Mai Văn B trình bày: Ông Mai Văn B và bà Nguyễn Thị T chung sống từ năm 1997, đến năm 2001 thì đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 21, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/12/2001. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, cuộc sống chung dần mất hạnh phúc do cá tính không phù hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không thể nào hàn gắn được. Tuy vẫn sống chung một nhà, nhưng ông B và bà T đã ly thân

từ năm 2023. Nay ông B xác định tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu được ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông B và bà T có 02 con chung tên Mai Thị Thu T1, sinh ngày 21/01/2003 và Mai Thị Thu P, sinh ngày 29/9/2012. Nếu ly hôn, ông B yêu cầu được nuôi con chung tên Thu P nhưng vì nguyện vọng của con mong muốn được sống với mẹ nên ông B chấp nhận giao con chung cho bà T nuôi, ông B chấp nhận cấp dưỡng cho con 5.500.000 (năm triệu, năm trăm nghìn) đồng/tháng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Về điều kiện tiến tới hôn nhân đúng như lời trình bày của ông B. Cuộc sống gia đình có xảy ra bất đồng, chủ yếu là do ông B qua lại với những người phụ nữ khác. Bà T đã nhiều lần tha thứ, tin tưởng nhưng ông B vẫn không thay đổi. Tuy nhiên, dù ông B qua lại với những người phụ nữ khác thì bà T vẫn không quan tâm, miễn sao ông B và bà T không ly hôn để gia đình các con và nội, ngoại hai bên được vui. Vì vậy, bà T không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà T mong muốn được đoàn tụ gia đình với ông B nhưng nếu buộc phải ly hôn, bà T chấp nhận nuôi con chung tên Mai Thị Thu P, chấp nhận để ông B cấp dưỡng nuôi con 5.500.000 (năm triệu, năm trăm nghìn) đồng/tháng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại Bản án sơ thẩm số 1329/2025/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực H, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Luật Thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Mai Văn B:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Mai Văn B được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

1.2. Về con chung: Ông B và bà T có 02 con chung tên Mai Thị Thu T1, sinh ngày 21/01/2003 và Mai Thị Thu P, sinh ngày 29/9/2012. Con chung Mai Thị Thu T1 đã thành niên nên ở với ai tùy ý. Giao con chung tên Mai Thị Thu P (chưa thành niên) cho bà T trực tiếp nuôi. Ông B cấp dưỡng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung chưa thành niên số tiền 5.500.000 (năm triệu, năm trăm nghìn) đồng/tháng, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, giao nhận tiền vào ngày đầu của mỗi tháng, giao nhận trực tiếp hoặc chuyển khoản dưới sự giám sát của cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho bên được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi và giáo dục con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Ông B và bà T không yêu cầu Tòa giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Ông B và bà T tự khai không có.

2. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng ông Mai Văn B phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0028255 ngày 20/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông B còn phải chịu thêm số tiền án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Ông B chưa nộp tiền án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 30/12/2025, bà Nguyễn Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Mai Văn B có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Năm 2012 khi có con chung thứ hai thì ông B có người phụ nữ khác. Khi người này sinh em bé bà không biết có phải là con của ông B hay không, nhưng ông B đưa về quê thì gia đình ông B đều bao che. Khi phát hiện ông B ở với người phụ nữ khác thì bà cũng chấp nhận bỏ qua, nhưng được vài năm ông B lại đâu vào đấy. Hiện nay ông B đang thuê nhà ở với người phụ nữ khác. Dù ông B gây ra nhiều chuyện nhưng bà bỏ qua vì các con. Gia đình ông B nói bà nếu ra Tòa cũng không ký giấy ly hôn. Bản thân bà thật sự còn thương chồng, bà chỉ cần trên pháp luật vẫn là danh nghĩa vợ chồng vì các con, còn thực tế ông B muốn đi đâu thì đi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án phúc thẩm là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/12/2025, Tòa án nhân dân Khu vực H, Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm. Ngày 30/12/2025, bà Nguyễn Thị T kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì còn trong thời hạn kháng cáo nên chấp nhận về mặt hình thức.

Về nội dung: Nhận thấy mâu thuẫn giữa ông Mai Văn B và bà Nguyễn Thị T là có thật, xảy ra từ lâu và đã trầm trọng, hai bên đã ly thân trong một thời gian dài cho đến nay. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

1/ Về tố tụng: Ngày 19/12/2025, Tòa án nhân dân Khu vực H, Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm và tuyên án. Ngày 30/12/2025, bà Nguyễn Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm và đã tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ vào khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét.

2/ *Về nội dung:* Bà Nguyễn Thị T kháng cáo yêu cầu bác đơn ly hôn của ông Mai Văn B, để gia đình đoàn tụ.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 21, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/12/2001, quan hệ hôn nhân của ông Mai Văn B và bà Nguyễn Thị T là hôn nhân hợp pháp, thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T yêu cầu bác đơn ly hôn để ông B có thời gian suy nghĩ quay về đoàn tụ gia đình, mặc dù ông B có người phụ nữ khác bên ngoài. Đồng thời, bà T xác nhận ông B ra ngoài ở từ lâu, không quan tâm gia đình. Bà muốn các con có đủ cả cha lẫn mẹ; bà không muốn ly hôn trên pháp luật, giữ lấy giấy chứng nhận kết hôn. Sau này, ông B muốn sống ở đâu cũng được, không về nhà cũng được. Như vậy, cho thấy quan hệ hôn nhân giữa hai bên đã mâu thuẫn trầm trọng, nếu bác đơn ly hôn thì ông B cũng không quay về đoàn tụ; tại phiên tòa phúc thẩm bà T cũng không có phương án nào về việc hòa giải đoàn tụ, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà T. Các phần khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Do không chấp nhận đơn kháng cáo, nên bà T phải chịu án phí phúc thẩm.

Với những chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Mai Văn B:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Mai Văn B được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 21, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/12/2001 không còn giá trị pháp luật. Quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà T chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực thi hành.

1.2. Về con chung: Ông B và bà T có 02 con chung tên Mai Thị Thu T1, sinh ngày 21/01/2003 và Mai Thị Thu P, sinh ngày 29/9/2012. Con chung Mai Thị Thu T1 đã thành niên. Giao con chung tên Mai Thị Thu P (chưa thành niên) cho bà T trực tiếp nuôi. Ông B cấp dưỡng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung chưa thành niên số tiền 5.500.000 (năm triệu, năm trăm nghìn) đồng/tháng, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, giao nhận tiền vào ngày đầu của mỗi tháng, giao nhận trực tiếp hoặc chuyển khoản dưới sự giám sát của cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho bên được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi và giáo dục con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Ông B và bà T không yêu cầu Tòa giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Ông B và bà T tự khai không có.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng ông Mai Văn B phải chịu, và phải nộp số tiền án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0028255 ngày 20/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông B còn phải nộp số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà Nguyễn Thị T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0056556 ngày 31/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- VKSND Tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Khu vực H;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mỹ Hạnh